

LEVI STRAUSS & CO.

- Levi's®
- Dockers®
- dENIZEN™
- Signature by Levi Strauss & Co.™

Danh sách các hóa chất bị hạn chế sử dụng ("RSL")

Tháng 11, 2013

Đề cập đến Vật liệu, Bán thành phẩm, Hóa chất, Phối kiện, Bao bì và các loại Hàng hóa khác (bao gồm Vật đính kết)

Mọi thắc mắc, xin gửi email đến: rsl@levi.com

Phát hành: Tháng 11, 2013

Tài liệu này thay thế cho tất cả các phiên bản trước.
Áp dụng cho các sản phẩm kể từ Mùa S1:2015 về sau.

Giới thiệu

LS&Co. cam kết hoạt động kinh doanh theo hướng phát triển môi trường bền vững nhằm bảo vệ người tiêu dùng, người lao động, môi trường và các nhãn hiệu của LS&Co. Chúng tôi thực hiện cam kết dựa trên ba nền tảng chính: (1) Danh sách các Hóa chất bị hạn chế sử dụng (RSL); (2) Sự Bền vững với Môi trường và (3) Các yêu cầu về An toàn và Sức khỏe của Người lao động. Các nền tảng này và tất cả các qui định khác được trình bày trên trang web www.levi.com của LS&Co., được áp dụng cho tất cả các Nhà cung cấp cũng như các Nguồn cung ứng trong chuỗi cung ứng toàn cầu của LS&Co. Các thuật ngữ được giải thích bên dưới và trong Phụ lục 2: Định nghĩa. Trong khuôn khổ của tài liệu này chỉ đề cập đến RSL của LS&Co.

Danh sách các hóa chất bị hạn chế sử dụng

Mục tiêu của RSL 2013 (Tháng 11, 2013) là:

(a) Đảm bảo rằng vật liệu, hóa chất, bán thành phẩm và các hàng hóa khác, được sử dụng hoặc cung cấp trong quá trình sản xuất các sản phẩm được gắn nhãn và phân phối mang nhãn hiệu của LS&Co., cũng như bản thân các thành phẩm, phải tuân thủ pháp luật phù hợp về hàm lượng hóa chất và mức độ phơi nhiễm hóa chất được quy định bởi chính phủ mà tại đó những sản phẩm này được sản xuất hoặc phân phối; và

(b) Đảm bảo rằng các thành phẩm được gắn nhãn và phân phối mang nhãn hiệu của LS&Co. không phơi nhiễm hóa chất ở mức độ gây ảnh hưởng xấu đến an toàn và sức khỏe của người tiêu dùng và những người thao tác các thành phẩm này.

Phạm vi áp dụng

RSL được áp dụng cho tất cả các thành phẩm của LS&Co., bao gồm trang phục, phi trang phục, giày dép, phụ kiện và các sản phẩm khác. RSL cũng được áp dụng cho toàn bộ vật liệu, bán thành phẩm, hóa chất và các hàng hóa khác (bao gồm vật dính kết) được cung cấp hoặc sử dụng trong quá trình sản xuất trang phục, phụ kiện và các thành phẩm khác của LS&Co.¹ Tuy RSL không hạn chế việc sử dụng hoặc qui định giới hạn cụ thể hàm lượng hóa chất được sử dụng trong quá trình sản xuất, nhưng LS&Co. yêu cầu các bán thành phẩm, thành phẩm và các hàng hóa khác được cung cấp bởi các Nhà cung cấp và các Nguồn cung ứng [như định nghĩa ở trang tiếp theo] phải tuân thủ các mức “Giá trị giới hạn cho thành phẩm” (LVFP) được qui định trong RSL này. Để đảm bảo các thành phẩm đáp ứng nồng độ LVFP được trình bày trong Phần 1–3 của tài liệu RSL này, các Nhà cung cấp và các Nguồn cung ứng phải thực hiện chương trình kiểm nghiệm để đánh giá sự tuân thủ dựa trên việc so sánh kết quả kiểm nghiệm với các giới hạn của LVFP.

Ngoài ra, các Nhà cung cấp và các Nguồn cung ứng phải đảm bảo rằng trong quá trình sản xuất các sản phẩm được gắn nhãn và phân phối mang nhãn hiệu của LS&Co., các hóa chất được sử dụng hoặc được cung cấp phải phù hợp với qui định của Nhà cung cấp hóa chất hoặc các qui định sử dụng hóa chất hiện hành khác.

Như đã đề cập ở trên, RSL là một phần quan trọng trong các chương trình quản lý sản phẩm và bền vững môi trường của LS&Co., và Nhà cung cấp phải chia sẻ tài liệu RSL với tất cả các Nguồn cung ứng vật liệu, bán thành phẩm, hóa chất, bao bì và các loại hàng hóa khác, được cung cấp hoặc phân phối để sản xuất trang phục, phụ kiện và các sản phẩm khác của LS&Co. Nhà cung cấp có trách nhiệm đảm bảo rằng tất cả các Nguồn cung ứng cung cấp hoặc phân phối vật liệu, bán thành phẩm, hóa chất, bao bì và các loại hàng hóa khác cho Nhà cung cấp phải tuân thủ [a] các lệnh cấm, hạn chế hoặc các qui định khác được đề cập đến trong tài liệu RSL này và [b] luật pháp quy định tương ứng của mỗi quốc gia và địa phương nơi mà hàng hóa được sử dụng, sản xuất hoặc phân phối.

[xem tiếp trang sau](#)

¹ Những sản phẩm phải tuân thủ RSL bao gồm cả các sản phẩm “khuyến mãi” và các tặng phẩm của LS&Co. cho khách hàng và các đối tác kinh doanh.

Cách sử dụng RSL

RSL gồm bốn phần chính: Những Quy định về các chất bị hạn chế (Phần 1 và 2), Trách nhiệm tuân thủ quy định REACH và tất cả các yêu cầu khác của chính phủ (Phần 3), và Sổ lưu thông tin hóa chất (Phần 4). Các phụ lục của RSL bổ sung các hướng dẫn hỗ trợ các đối tác của chúng tôi nhận thức và tuân thủ các yêu cầu của RSL. Chúng tôi yêu cầu các Nhà cung cấp, các Nguồn cung ứng và các đối tác khác nghiên cứu kỹ tài liệu này, thực thi các quy trình quản lý để tuân thủ các quy định này và truyền đạt thông tin cho đội ngũ nhân viên của mình. Tài liệu RSL Tháng 11, 2013 này thay thế cho tất cả các phiên bản RSL trước đây.

Trong tài liệu này có đề cập đến Nhà cung cấp và Nguồn cung ứng. LS&Co. định nghĩa những đối tượng này cho mục đích sử dụng trong RSL Tháng 11, 2013 như sau:

Nhà cung cấp được định nghĩa là các nhà máy và các doanh nghiệp có hợp đồng với LS&Co. để sản xuất các thành phẩm, trang phục, phụ kiện và các thành phẩm khác cho LS&Co. Nhà cung cấp cũng có thể ký hợp đồng với Nguồn cung ứng vật liệu thô, bán thành phẩm, hóa chất, bao bì và/hoặc các phối kiện cho trang phục, phụ kiện và các sản phẩm khác của LS&Co.

Nguồn cung ứng được định nghĩa là các đối tác kinh doanh của Nhà cung cấp để cung cấp vật liệu thô, bán thành phẩm, hóa chất, bao bì và/hoặc các phối kiện cho trang phục, phụ kiện và các sản phẩm khác của LS&Co.

Các thông tin về các thuật ngữ khác dùng tài liệu RSL Tháng 11, 2013, vui lòng xem *Phụ lục 2* ở các trang 33–34.

Cam kết của Nhà cung cấp và Nguồn cung ứng

Mỗi Nhà cung cấp hoặc Nguồn cung ứng vật liệu, hóa chất, bán thành phẩm, bao bì và thành phẩm (a) cho LS&Co. và (b) cho bất kỳ nhà thầu nào của LS&Co. khi Nhà cung cấp và Nguồn cung ứng xác định rằng vật liệu, hóa chất, bán thành phẩm và các loại hàng hóa khác sẽ được sử dụng trong quá trình sản xuất hoặc kinh doanh một sản phẩm được phân phối của LS&Co. sẽ đại diện và đảm bảo rằng từng loại vật liệu, hóa chất, bán thành phẩm, bao bì và các loại hàng hóa khác phải tuân thủ mọi điều khoản của RSL (bao gồm, nhưng không giới hạn, các quy định cấm, hạn chế và các yêu cầu khác của RSL). Nhà cung cấp sẽ phải bồi thường và không để LS&Co. chịu thiệt hại do bất kỳ khiếu kiện, tổn thất, hư hỏng hoặc các hao tổn khác phát sinh từ việc không tuân thủ của Nhà cung cấp hoặc Nguồn cung ứng.

Là Nhà cung cấp các sản phẩm cho LS&Co. hoặc vật liệu thô cho các sản phẩm của LS&Co., bạn được yêu cầu hiểu rõ các tiêu chuẩn sản phẩm RSL và chỉ cung cấp các sản phẩm đạt chuẩn. Bạn cũng có trách nhiệm tìm hiểu hướng dẫn thêm từ LS&Co. trong bất kỳ trường hợp nào mà bạn thấy nghi ngờ hoặc không chắc chắn rằng sản phẩm của bạn tuân thủ với các tiêu chuẩn sản phẩm RSL của LS&Co. Việc tuân thủ các tiêu chuẩn sản phẩm RSL của LS&Co. là điều kiện bắt buộc cho mỗi và mọi đơn hàng của LS&Co.

Phương pháp Quản lý hệ thống của Nhà cung cấp Hỗ trợ áp dụng RSL trong nhà máy



[ĐỂ TRỐNG]

Mục lục

Phần 1.	Những chất có thể được phát hiện trong một số trang phục, phụ kiện và các loại sản phẩm khác	1
A.	Các amin thơm từ phẩm nhuộm azo.....	2
B.	Các phẩm nhuộm tán sắc và các loại phẩm nhuộm khác.....	3
C.	Các chất diệt khuẩn.....	4
D.	Các chất thơm clo hóa.....	4
E.	Các loại isocyanate.....	5
F.	Các chất kháng cháy.....	5
G.	Các kim loại.....	6
H.	Các hợp chất organotin.....	7
I.	Các loại dung môi.....	8
J.	Các phthalate.....	8
K.	Thành phần và dư lượng từ các phụ phẩm.....	9
L.	Các hydrocarbon thơm đa vòng (PAH).....	10
M.	Các chất bị hạn chế đối với bao bì.....	10
N.	Các loại alkyl phenol và alkyl phenol ethoxylate (APs và APEOs).....	11
O.	RoHS—Thiết bị điện, điện tử.....	11
P.	N-Nitrosamines.....	11
Q.	PVC.....	12
Phần 2.	Các chất khác	13
A.	Các dioxin và furan.....	13
B.	Các loại amiăng.....	14
C.	Các loại thuốc diệt côn trùng.....	15
D.	Các hóa chất hữu cơ khác.....	17
E.	Các chất đơn phân.....	17
F.	Các loại khí nhà kính flo hóa.....	18
Phần 3.	Trách nhiệm tuân thủ qui định REACH và tất cả các yêu cầu khác của chính phủ	19
Phần 4.	Sổ lưu thông tin hóa chất	30
Phụ lục 1:	Thông tin liên hệ	23
Phụ lục 2:	Các định nghĩa	24
Phụ lục 3:	Kiểm nghiệm sản phẩm và Quản lý dữ liệu	26
Phụ lục 4:	Các phẩm nhuộm Azo khi phân hủy có thể hình thành các chất bị hạn chế (amin)	30
Phụ lục 5:	Các chất tạo màu, khi phân hủy, có thể hình thành các chất bị hạn chế (amin)	31
Phụ lục 6:	Các phòng thí nghiệm được phê chuẩn	32

Phần 1: Các chất có thể được phát hiện trong một số trang phục, phụ kiện và các loại sản phẩm khác

Phạm vi áp dụng

Các qui định cấm và hạn chế được trình bày trong phần này áp dụng cho tất cả các sản phẩm của LS&Co. – bao gồm tất cả các loại vật liệu, bán thành phẩm, hóa chất² và các loại hàng hóa khác – được cung cấp hoặc sử dụng trong các sản phẩm của LS&Co. Mỗi Nhà cung cấp hoặc Nguồn cung ứng vật liệu, hóa chất, bán thành phẩm, bao bì và thành phẩm (a) cho LS&Co. và (b) cho bất kỳ nhà thầu nào của LS&Co. khi Nhà cung cấp và Nguồn cung ứng hiểu rằng vật liệu, hóa chất, bán thành phẩm và các loại hàng hóa khác sẽ được sử dụng trong quá trình sản xuất hoặc kinh doanh một sản phẩm được phân phối của LS&Co. sẽ đại diện và đảm bảo rằng từng loại vật liệu, hóa chất, bán thành phẩm, bao bì và các loại hàng hóa khác phải tuân thủ mọi điều khoản của RSL (bao gồm, nhưng không giới hạn, các qui định cấm, hạn chế và các yêu cầu khác của RSL). Nhà cung cấp sẽ phải bồi thường và không để LS&Co. chịu thiệt hại do bất kỳ khiếu kiện, tổn thất, hư hỏng hoặc các hao tổn khác phát sinh từ việc không tuân thủ của Nhà cung cấp hoặc Nguồn cung ứng.

Mục đích

LS&Co. cam kết bảo vệ sức khỏe và sự an toàn bằng việc sản xuất các sản phẩm an toàn. Phần này xác định những chất quan tâm chính đối với LS&Co. và trình bày các chất này kèm theo các qui định cấm hoặc hạn chế tương ứng. Ngoài ra, còn có các phương pháp kiểm nghiệm phân tích dành cho mỗi chất liệu và được sử dụng bởi phòng thí nghiệm được LS&Co. phê chuẩn.

LS&Co. có thể tiến hành kiểm nghiệm các loại chất này trên vật liệu, bán thành phẩm, hóa chất và các loại hàng hóa khác. Nhà cung cấp và các nhà thầu khác của LS&Co. có nghĩa vụ bắt buộc phải tuân thủ các qui định cấm, hạn chế và các yêu cầu khác của RSL. Sự hiện diện một chất nào đó trong tài liệu RSL này hoặc trong bất kỳ phiên bản RSL nào trước đây không có nghĩa ám chỉ rằng chất này hiện có, hoặc đã từng có, trong bất kỳ trang phục, phụ kiện hay sản phẩm nào khác của LS&Co.

Sơ lược về các qui định cấm, hạn chế và yêu cầu RSL của LS&Co.

Các chất được trình bày trong RSL phần lớn được dựa trên luật pháp quốc tế qui định việc sử dụng hóa chất trong quá trình sản xuất các sản phẩm quần áo. Liên minh Châu Âu đã xây dựng “Qui định về việc Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất” hay REACH, có mục tiêu hướng tới việc đảm bảo ở mức độ cao đối với sức khỏe của con người và môi trường trước các rủi ro có thể phát sinh bởi sự phơi nhiễm liều lượng nhất định của 1 vài loại hóa chất đặc trưng. Nhiều quốc gia khác đã và đang triển khai các danh sách những hóa chất bị hạn chế tương tự như Trung Quốc, Canada Indonesia, Vietnam và Hàn Quốc. Tại một số tiểu bang ở Hoa Kỳ như California, Washington và Maine, đã thông qua các qui định về hóa chất trong các sản phẩm tiêu dùng. Các yêu cầu pháp lý này được đưa vào RSL.

Danh sách các chất hạn chế sẽ không ngừng thay đổi khi có thêm thông tin từ các nhà khoa học và chuyên gia y tế, giúp hiểu rõ hơn về các hóa chất và nguy cơ ảnh hưởng của chúng đến sức khỏe của con người và môi trường. Khi đó, LS&Co. sẽ nỗ lực phát hành danh sách cập nhật một cách thường xuyên. Điều đó cho thấy, các Nhà cung cấp và các Nguồn cung ứng vẫn có trách nhiệm xác định và tuân thủ tất cả các yêu cầu được quy định bởi tài liệu RSL này, REACH và các quy định tại mỗi quốc gia và địa phương nơi mà các Nhà cung cấp và Nguồn cung ứng hoạt động kinh doanh.

2 Việc tuân thủ “Giá trị Giới hạn Thành phẩm” (LVFP) của RSL sẽ được kiểm tra trên các sản phẩm cuối của LS&Co.

A. Các loại Amin thơm từ phẩm nhuộm Azo³

Hóa chất	Mã số CAS	Giá trị giới hạn Thành phẩm (mg/kg) ⁴	Phương pháp kiểm nghiệm ⁵
4-Aminoazobenzene ⁶	60-09-3	Không phát hiện	<p>Sản phẩm cho tất cả các thị trường trừ Trung Quốc:</p> <p>Vải dệt (tự nhiên và tổng hợp): EN 14362-1</p> <p>Da tự nhiên: ISO 17234-1 [RL=20]</p> <p>Sản phẩm cho thị trường Trung Quốc: Tiêu chuẩn Trung Quốc: GB18401</p> <p>Vải dệt: GB/T 17592</p> <p>Tiêu chuẩn Trung Quốc: GB20400</p> <p>Da tự nhiên: GB/T 19942 [RL=20]</p>
<i>o</i> -Aminoazotoluene	97-56-3		
4-Aminodiphenyl	92-67-1		
2-Amino-4-nitrotoluene	99-55-8		
<i>o</i> -Anisidine	90-04-0		
Benzidine	92-87-5		
<i>p</i> -Chloroaniline	106-47-8		
4-Chloro- <i>o</i> -toluidine	95-69-2		
<i>p</i> -Cresidine	120-71-8		
2,4-Diaminoanisole	615-05-4		
4,4'-Diamino-diphenylmethane	101-77-9		
3,3'-Dichlorobenzidine ⁷	91-94-1		
3,3'-Dimethoxybenzidine	119-90-4		
3,3'-Dimethylbenzidine	119-93-7		
3,3'-Dimethyl-4,4'-diamino-diphenylmethane	838-88-0		
4,4'-Methylene-bis-(2-chloraniline)	101-14-4		
2-Naphthylamine	91-59-8		
4,4'-Oxydianiline	101-80-4		
4,4'-Thiodianiline	139-65-1		
2,4-Toluenediamine	95-80-7		
<i>o</i> -Toluidine	95-53-4		
2,4,5-Trimethylaniline	137-17-7		
2,4-Xylidine	95-68-1		
2,6-Xylidine	87-62-7		

3 Xem Phụ lục 4 và 5 về một phần danh sách các loại phẩm nhuộm azo và phẩm màu mà khi phân hủy có thể hình thành các chất bị hạn chế (amin).

4 Bất kỳ tham chiếu nào đến thuật ngữ “**Không phát hiện**” biểu thị chất này không được phép phát hiện thấy trong sản phẩm cuối.

5 Phương pháp kiểm nghiệm theo chỉ dẫn phải được sử dụng tại phòng thí nghiệm được LS&Co. phê chuẩn để xác định sự tuân thủ RSL. Giới hạn báo cáo của phương pháp được ký hiệu là (“RL”).

6 Sử dụng phương pháp kiểm nghiệm §64 LFGB 82.02.9, EN14362-3 hoặc GB/T 23344 để phân tích 4-Aminoazobenzene.

7 Chất 3,3'-dichlorobenzidine được báo cáo phát hiện khi sử dụng hỗn hợp mực in Mực Đen 7 với Mực Da cam 13 hoặc Mực Da cam 34. **Cần tránh pha trộn các chất màu này.**

B. Các loại phẩm nhuộm tán sắc và các phẩm nhuộm khác

Hóa chất	Mã số CAS	Giá trị giới hạn Thành phẩm (mg/kg)	Phương pháp kiểm nghiệm		
CÁC PHẨM NHUỘM TÁN SẮC		Không phát hiện	DIN 54231 ⁸ Đơn vị mg/l [RL=5]		
Xanh dương tán sắc 1	2475-45-8				
Xanh dương tán sắc 3	2475-46-9				
Xanh dương tán sắc 7	3179-90-6				
Xanh dương tán sắc 26	3860-63-7				
Xanh dương tán sắc 35	12222-75-2				
Xanh dương tán sắc 102	12222-97-8				
Xanh dương tán sắc 106	12223-01-7				
Xanh dương tán sắc 124	61951-51-7				
Nâu tán sắc 1	23355-64-8				
Da cam tán sắc 1	2581-69-3				
Da cam tán sắc 3	730-40-5				
Da cam tán sắc 11	82-28-0				
Da cam tán sắc 37/59/76	13301-61-6				
Da cam tán sắc 149	85136-74-9				
Đỏ tán sắc 1	2872-52-8				
Đỏ tán sắc 11	2872-48-2				
Đỏ tán sắc 17	3179-89-3				
Vàng tán sắc 1	119-15-3				
Vàng tán sắc 3	2832-40-8				
Vàng tán sắc 9	6373-73-5				
Vàng tán sắc 23	6250-23-3				
Vàng tán sắc 39	12236-29-2				
Vàng tán sắc 49	54824-37-2				
CÁC LOẠI PHẨM NHUỘM KHÁC				Cấm sử dụng [TR=1000]	Chiết xuất trong dung môi và phát hiện với HPLC-DAD
Đỏ axít 26	3761-53-3				
Đỏ bazơ 9	569-61-9				
Tím bazơ 14	632-99-5				
Đen trực tiếp 38	1937-37-7				
Xanh dương trực tiếp 6	2602-46-2				
Đỏ trực tiếp 28	573-58-0				
Phẩm nhuộm xanh dương ⁹	Không cấp phát ¹⁰				

⁸ Báo cáo kết quả theo phương pháp DIN 54231 được tính bằng đơn vị milligram phẩm nhuộm trong 1 lít dung dịch chiết ra.

⁹ Phẩm nhuộm azo là một hỗn hợp của: disodium(6-(4-anisido)-3-sulfonato-2-(3,5-dinitro-2-oxidophenylazo)-2-naphtholato)(1-(5-chloro-2-oxidophenylazo)-2-naphtholato)chromate(1-) – mã số CAS 118685-33-9 và trisodium bis(6-(4-anisidino)-3-sulfonato-2-(3,5-dinitro-2-oxidophenylazo)-1-naphtholato)chromate(1-).

¹⁰ Không có mã số CAS được cấp phát. (Phẩm nhuộm xanh dương: Mã số CAS không được cấp phát, Số chỉ mục 611-070-00-2, Mã số EC 405-665-4). Quy định EU 93/32/EEC sửa đổi lần 7 thành Quy định 67/548/EEC.

C. Các loại thuốc diệt khuẩn¹¹

Hóa chất	Mã số CAS	Giá trị giới hạn Thành phẩm (mg/kg)	Phương pháp kiểm nghiệm
Dimethyl fumarate	624-49-7	Cấm sử dụng [TR=0,1]	Chiết xuất dung môi /PP sắc ký khí ghép khối phổ GC-MS, LC-MS để kiểm chứng
<i>o</i> -Phenylphenol (OPP)	90-43-7	50	
Các isothiazolinone gây kích ứng	26530-20-1 26172-55-4 2682-20-4	50	
Pentachlorophenol (PCP)	87-86-5	Không phát hiện	§64 LFGB 82.02.8 ¹² [RL=0,5]
Tetrachlorophenol (TeCP) 2,3,4,5 TetraCP 2,3,4,6 TetraCP 2,3,5,6 TetraCP	4901-51-3 58-90-2 935-95-5		
Trichlorophenols (TriCP) 2,4,6 TriCP 2,3,6 TriCP 2,3,5 TriCP 2,4,5 TriCP 2,3,4 TriCP 3,4,5 TriCP	88-06-2 933-75-5 933-78-8 95-95-4 15950-66-0 609-19-8		
		Không phát hiện	§64 LFGB 82.02.8 ¹³ [RL=0,5]

D. Các loại chất thơm clo hóa

Hóa chất	Mã số CAS	Giá trị giới hạn Thành phẩm (mg/kg)	Phương pháp kiểm nghiệm
Benzen clo hóa ¹⁴	Nhiều mã số	Cấm sử dụng [TR=10]	DIN 54232
Toluenes clo hóa ¹⁵	Nhiều mã số	Cấm sử dụng [TR=1]	

11 Sử dụng bất kỳ chất diệt khuẩn nào phải được LS&Co. chấp thuận trước.

12 NGOẠI LỆ: Yêu cầu sử dụng phương pháp kiểm nghiệm ISO 17070 để phân tích PCP và TeCP cho lớp nền da thuộc.

13 NGOẠI LỆ: Yêu cầu sử dụng phương pháp kiểm nghiệm ISO 17070 để phân tích TriCP cho lớp nền da thuộc.

14 Các loại benzen clo hóa bao gồm monochlorobenzene (108-90-7), tất cả các loại chất đồng phân di-, tri-, và tetra-chlorobenzene, pentachlorobenzene (608-93-5) và hexachlorobenzene (118-74-1).

15 Các loại toluene clo hóa bao gồm tất cả các loại chất đồng phân mono-, di-, tri-, và tetra-chlorotoluene và pentachlorotoluene (877-11-2).

E. Các loại isocyanate¹⁶

Hóa chất	Mã số CAS	Giá trị giới hạn Thành phẩm (mg/kg)	Phương pháp kiểm nghiệm
Diphenylmethane diisocyanates (MDI) ¹⁷	Nhiều mã số	Tự do: 1 Bị chặn: 50	<i>Phân tích các chất isocyanate tự do:</i> Solvent extraction / HPLC
Hexamethylene diisocyanate (HDI)	822-06-0	Tự do: 1 Bị chặn: 50	
Isophorone diisocyanate (IPDI)	4098-71-9	Tự do: 1 Bị chặn: 100	<i>Phân tích các chất isocyanate có thể giải phóng (bị chặn):</i> Chiết xuất dung môi / GC-MS với nhiệt độ đầu phun chặn là 300°C, kiểm chứng tại 180°C.
Tetramethylxylene diisocyanate (TMXDI)	2778-42-9	Tự do: 1 Bị chặn: 100	
Toluene diisocyanate (TDI) ¹⁸	584-84-9 91-08-7	Tự do: 1 Bị chặn: 15	

F. Các chất kháng cháy¹⁹

Hóa chất	Mã số CAS	Giá trị giới hạn Thành phẩm (mg/kg)	Phương pháp kiểm nghiệm
Hexabromocyclododecane ²⁰ (HBCDD)	25637-99-4 3194-55-6	Cấm sử dụng [TR=5]	Chiết xuất dung môi / GC-MS
Polybrominated biphenyls (PBBs)	Nhiều mã số		
Penta-bromodiphenyl ether (pentaBDE)	32534-81-9		
Octa-bromodiphenyl ether (octaBDE)	32536-52-0		
Deca-bromodiphenyl ether (decaBDE)	1163-19-5		
Tri- <i>o</i> -cresyl phosphate	78-30-8		
Tris (2,3-dibromopropyl) phosphate (TRIS)	126-72-7		
Bis (2,3-dibromopropyl) phosphate	5412-25-9		
Tris (1-aziridinyl)-phosphine oxide (TEPA)	545-55-1		KOH phân hủy/ Phân tích hóa hơi ethyleneimine phân mảnh bởi GC-MS

16 Cần có sự chấp thuận trước của LS & Co về an toàn sản phẩm khi sử dụng diisocyanates bị chặn (oxime/pyrazole- hoặc tự chặn) dựa trên bất kỳ diisocyanates khác và tiền polymer được liệt kê trên quần áo / vải thành phẩm và / hoặc bản in.

17 MDI bao gồm các chất đơn phân, đồng phân, oligomer và polimer với nhiều mã số CAS.

18 Hạn chế sử dụng TDI áp dụng cho cả 2,4-TDI (584-84-9) và 2,6-TDI (91-08-7), tính riêng từng chất.

19 Qui định kháng cháy toàn cầu của LS&CO. đề cập đến chính sách Cấm sử dụng tất cả các chất chống cháy. Tuy nhiên, chỉ có những chất kháng cháy được liệt kê mới cần được kiểm tra để xác nhận việc tuân thủ.

20 Các đồng phân của HBCDD: Alpha-hexabromocyclododecane (CAS 134237-50-6), Beta-hexabromocyclododecane (CAS 134237-51-7) và Gamma-hexabromocyclododecane (CAS 134237-52-8).

G. Các kim loại^{21,22}

Hạn chế đối với vải dệt và da (nhân tạo, tự nhiên và da phủ)			
Hóa chất	Mã số CAS	Giá trị giới hạn Thành phẩm (mg/kg)	Phương pháp kiểm nghiệm
Tổng hàm lượng kim loại tiêu hủy^{23,24}			
Cat-mi (Cd)	7440-43-9	Cấm sử dụng [TR=100]	EN 1122
Chì (Pb)	7439-92-1	Cấm sử dụng [TR=90]	CPSC-CH-E1002-08 EPA 5051 sửa đổi / ICP-MS ASTM E1613-04 sửa đổi CPSC-CH-E1003-09
Hàm lượng kim loại có thể chiết xuất được			
Antimon (Sb)	7440-36-0	30	Chiết xuất trong mô hôi axit theo EN ISO 105-E04 / ICP-MS
Thạch tín (As)	7440-38-2	Cấm sử dụng [TR=0,2]	
Cat-mi (Cd)	7440-43-9	Cấm sử dụng [TR=0,1]	
Crôm (Cr) - tổng số ²⁵	7440-47-3	1	
Coban (Co)	7440-48-4	1	
Đồng (Cu)	7440-50-8	25	
Chì (Pb)	7439-92-1	Cấm sử dụng [TR=0,2]	
Thủy ngân (Hg)	7439-97-6	Cấm sử dụng [TR=0,02]	
Nicken (Ni) ²⁶	7440-02-0	1	ISO 17075 (RL=3)
Crôm (Cr ⁺⁶) - hóa trị VI ²⁷	18540-29-9	Không phát hiện	

21 Hạn chế cho kim loại được tách thành 2 nhóm chính: (1) Hạn chế cho vải dệt và da (nhân tạo, tự nhiên và da phủ), (2) Hạn chế cho Vật đính kết và Nữ trang (cho trẻ em và người lớn).

22 Hàm lượng được tính toán ở cấp độ nguyên tử.

23 Tổng hàm lượng kim loại phân hủy – mẫu được phân hủy bởi axit đậm đặc và đo tổng hàm lượng kim loại trong mẫu.

24 Chỉ áp dụng cho da (nhân tạo, tự nhiên và da phủ).

25 Tổng Crôm (Cr) có nghĩa là tất cả bao gồm Cr (III) và Cr (VI). Hạn chế này áp dụng cho tất cả ngoại trừ da tự nhiên.

26 Hạn chế đối với nicken (Ni) chỉ áp dụng cho vải dệt và da nhân tạo.

27 Hạn chế đối với Crôm (Cr⁺⁶) hóa trị VI chỉ áp dụng cho da tự nhiên và da phủ. Cần thực hiện kiểm nghiệm sau quá trình lão hóa da (điều kiện lão hóa: trong 24 giờ ở 80°C và độ ẩm 20%).

G. Các kim loại (tiếp theo)

Hạn chế đối với vật đính kết và đồ nữ trang²⁸ (cho trẻ em²⁹ và người lớn)

Hóa chất	Mã số CAS	Giá trị giới hạn Thành phẩm (mg/kg)	Phương pháp kiểm nghiệm
Tổng hàm lượng kim loại phân hủy			
Cat-mi (Cd)	7440-43-9	100	EN 1122
Chì (Pb) – phủ bề mặt và lớp nền	7439-92-1	90	CPSC-CH-E1002-08 EPA 5051sửa đổi / ICP-MS ASTM E1613-04 Sửa đổi CPSC-CH-E1003-09
Hàm lượng kim loại có thể giải phóng			
Nicken (Ni) ³⁰	7440-02-0	0,5 µg/cm ² /tuần 0,2 µg/cm ² /tuần (bộ phận xuyên lỗ)	EN 1811 ³¹
Hàm lượng kim loại có thể chiết xuất³²			
Antimon (Sb)	7440-36-0	60	ASTM F963
Thạch tín (As)	7440-38-2	25	
Bari (Ba)	7440-39-3	1000	
Cat-mi (Cd)	7440-43-9	Không phát hiện [RL=5]	
Crôm (Cr) – tổng	7440-47-3	60	
Thủy ngân (Hg)	7439-97-6	60	
Sê len (Se)	7782-49-2	500	

H. Các hợp chất Organotin

Hóa chất	Mã số CAS	Giá trị giới hạn Thành phẩm (mg/kg)	Phương pháp kiểm nghiệm
Đơn, các dẫn xuất Di-& Tributyltin	Nhiều mã số	Cấm sử dụng [TR=1] (tổng cộng tất cả)	Chiết xuất Ethanol + ISO 17353 [RL=0,05]
Đơn, các dẫn xuất Di-& Trimethyltin			
Đơn, các dẫn xuất Di-& Triphenyltin			
Đơn, các dẫn xuất Di-& Trioctyltin			

28 Đồ nữ trang bao gồm đá và pha lê. Pha lê nhân tạo chứa Chì bị cấm sử dụng trên mọi sản phẩm cho trẻ em.

29 Sản phẩm cho trẻ em được định nghĩa là các sản phẩm được thiết kế và sử dụng cho trẻ em từ 12 tuổi trở xuống.

30 Áp dụng cho các chi tiết kim loại khi bề mặt chi tiết kim loại tiếp xúc trực tiếp và kéo dài với da.

31 Đối với các chi tiết kim loại không có lớp phủ hoặc mạ bề mặt, sử dụng phương pháp EN 1811 để kiểm nghiệm. Đối với các chi tiết kim loại có lớp phủ hoặc mạ bề mặt, sử dụng phương pháp EN 12472, sau đó kiểm nghiệm theo phương pháp EN 1811. Áp dụng cùng giá trị giới hạn 0,5 µg/cm²/tuần cho cả hai phương pháp trên.

32 Hạn chế hàm lượng kim loại có thể chiết xuất chỉ áp dụng cho các loại vật đính kết và đồ trang sức cho trẻ em.

I. Các dung môi

Hóa chất	Mã số CAS	Giá trị giới hạn Thành phẩm (mg/kg)	Phương pháp kiểm nghiệm
Benzene	71-43-2	Cấm sử dụng [TR=5]	Chiết xuất dung môi / GC-MS hoặc LC-MS
N,N-Dimethylformamide (DMF)	68-12-2	1.000	
Ethoxyethanol	110-80-5	80	
Ethoxyethanol acetate	111-15-9	80	
2-Methoxyethanol	109-86-4	25	
2-Methoxyethanol acetate	110-49-6	40	
2-Methoxypropanol	1589-47-5	1.000	
2-Methoxypropanol acetate	70657-70-4	1.000	
N-Methylpyrrolidone (NMP)	872-50-4	Cấm sử dụng [TR=10]	
Tetrachloroethene (Perchloroethylene)	127-18-4	1	
Formamide	75-12-7	1.000	
Trichloroethylene (TCE)	79-01-6	40	
Toluene	108-88-3	Cấm sử dụng [TR=1.000]	

J. Các phthalate

Hóa chất	Mã số CAS	Giá trị giới hạn Thành phẩm (mg/kg)	Phương pháp kiểm nghiệm
Tất cả các este của axit ortho-phthalic. Bao gồm, nhưng không giới hạn, các loại sau ³³ :			
Di(ethylhexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7	Cấm sử dụng [TR=200]	CPSC-CH-C1001-09.3
Di-n-octyl phthalate (DNOP)	117-84-0	Cấm sử dụng [TR=500 mg/kg đối với mỗi phthalate; 1.000 mg/kg đối với tổng phthalate bao gồm DEHP]	
Di-iso-butyl phthalate (DIBP)	84-69-5		
Di-iso-nonyl phthalate (DINP)	28553-12-0 và 68515-48-0		
Di-iso-decyl phthalate (DIDP)	26761-40-0 và 68515-49-1		
Butyl benzyl phthalate (BBP)	85-68-7		
Dibutyl phthalate (DBP)	84-74-2		
Diethyl phthalate (DEP)	84-66-2		
Các Di-C6-8-branched Alkyl phthalates (DIHP)	71888-89-6		
Các Di-C7-11-branched Alkyl phthalates (DHNUP)	68515-42-4		
Các Di-n-hexylphthalate (DNHP)	84-75-3		
Di-(2-methoxyethyl) phthalate (DMEP)	117-82-8		

33 LS&Co. đưa ra chính sách Cấm sử dụng đối với tất cả các ester của axit ortho-phthalic. Tuy nhiên, để xác nhận sự tuân thủ, chỉ các Phthalate được liệt kê mới cần được kiểm nghiệm.

K. Thành phần và dư lượng từ các phụ phẩm³⁴

Hóa chất	Mã số CAS	Giá trị giới hạn Thành phẩm (mg/kg)	Phương pháp kiểm nghiệm
Acetophenone	98-86-2	50	Chiết xuất dung môi / GC-MS
Benzylchloride	100-44-7	2	
Ethylbenzene	100-41-4	15	
Parafin clo hóa ³⁵	Nhiều mã số	Cấm sử dụng [TR=1]	
Formaldehyde ³⁶	50-00-0	<p><i>Vải dệt</i> Trẻ em: 16 Người lớn: 65</p> <p><i>Da tự nhiên</i> Trẻ em: 16 Người lớn (tiếp xúc trực tiếp với da)³⁷: 65 Người lớn (không tiếp xúc trực tiếp với da)³⁸: 250</p>	<p>Vải dệt: ISO 14184-1</p> <p>Da tự nhiên: Sản phẩm cho thị trường không phải Trung Quốc: ISO 17226-2 Sản phẩm cho thị trường Trung Quốc: GB/T 19941</p>
Perfluorooctane sulfonate (PFOS)	Nhiều mã số	Cấm sử dụng [TR=1 µg/m ²]	Chiết xuất dung môi / GC-MS hoặc LC-MS
Axit Perfluorooctanoic (PFOA)	Nhiều mã số	Cấm sử dụng [TR=1]	
p-Phenylendiamine	106-50-3	50	
2-Phenoxyethanol	122-99-6	400	

34 Nhựa chứa melamin: a) bị cấm sử dụng làm lớp phủ; và b) yêu cầu được sự chấp thuận trước của LS&Co. để sử dụng làm chất lưu hóa.

35 Bao gồm parafin clo hóa chuỗi ngắn từ C₁₀ đến C₃₀, có hàm lượng clo từ 20% đến 70%. Sử dụng LC-MS cho C₂₀ đến C₃₀.

36 **NGOẠI LỆ:** Đối với các sản phẩm dành cho trẻ nhỏ (0 – 24 tháng tuổi) dành cho thị trường Nhật, nồng độ formaldehyde phải dưới giới hạn hấp thụ (A-A₀) là 0,05 sử dụng JIS L1041-1983, Phương pháp A.

37 Tiếp xúc trực tiếp với da có nghĩa là bất kỳ bộ phận nào của sản phẩm (như cổ áo, cổ tay áo, thân hoặc tay áo) có sự tiếp xúc trực tiếp kéo dài với da trong điều kiện sử dụng bình thường. Ví dụ, găng tay da không có lớp lót bên trong.

38 Không tiếp xúc trực tiếp với da có nghĩa là trong điều kiện sử dụng bình thường chỉ có một phần của sản phẩm thỉnh thoảng có thể tiếp xúc với da (như áo khoác da). Sản phẩm phải có lớp lót đáp ứng yêu cầu RSL. Các sản phẩm da không có lớp lót có thể được coi là tiếp xúc trực tiếp với da.

L. Các hydrocarbon thơm đa vòng (PAH)

Hóa chất	Mã số CAS	Giá trị giới hạn Thành phẩm (mg/kg)	Phương pháp kiểm nghiệm
Benzo[a]pyrene	50-32-8	1	ZEK 01.4-08/GC-MS hoặc LC-MS
Benzo[a]anthracene	56-55-3		
Dibenzo[a,h]anthracene	53-70-3		
Benzo[e]pyrene	192-97-2		
Benzo[b]fluoranthene	205-99-2		
Benzo[j]fluoranthene	205-82-3		
Chrysene	218-01-9		
Benzo[k]fluoranthene	207-08-9		
Acenaphthene	83-32-9		
Acenaphthalene	208-96-8		
Anthracene	120-12-7		
Benzo[ghi]perylene	191-24-2		
Fluoranthene	206-44-0		
Fluorene	86-73-7		
Indeno[1,2,3-cd] pyrene	193-39-5		
Naphthalene ³⁹	91-20-3		
Phenanthrene	85-01-8		
Pyrene	129-00-0		

M. Các chất bị hạn chế đối với bao bì^{40,41}

Hóa chất	Mã số CAS	Giá trị giới hạn Thành phẩm (mg/kg)	Phương pháp kiểm nghiệm
Cat-mi (Cd)	7440-43-9	Cấm sử dụng [TR=100 mg/kg tổng cộng]	CEN/TR 13695-1 Sử lý bằng axit và phân tích bằng ICP
Chì (Pb)	7439-92-1		
Crôm (Cr ⁺⁶)—hóa trị VI	18540-29-9		
Thủy ngân (Hg)	7439-97-6		
PVC	9002-86-2	Cấm sử dụng	Kiểm nghiệm Beilstein để sàng lọc, FTIR để kiểm chứng
Dimethyl fumarate	624-49-7	Cấm sử dụng [TR=0,1]	Chiết xuất dung môi / GC-MS, kiểm chứng bằng LC-MS

39 Trong trường hợp kiểm GC-MS hoặc phân tích PAH cho thấy chỉ có naphthalene, thì áp dụng giá trị giới hạn cho thành phẩm là 25 mg/kg. Nhưng nếu kiểm GC-MS hoặc phân tích PAH cho thấy có naphthalene cùng với các PAH khác, giới hạn giá trị cho thành phẩm là 10 mg/kg đối với tất cả các PAH bao gồm naphthalen.

40 Bao bì gồm bao bì vận chuyển cũng như bao bì sản phẩm, tức là bất kỳ vật liệu nào được dùng để chứa đựng, bảo vệ, xử lý, vận chuyển và trưng bày thành phẩm (món hàng).

41 Với kim loại, hàm lượng được tính toán ở cấp độ nguyên tử.

N. Các Alkyl Phenol và Alkyl Phenol Ethoxylate (APs và APEOs)

Hóa chất	Mã số CAS	Giá trị giới hạn Thành phẩm (mg/kg)	Phương pháp kiểm nghiệm
NP & OP	Nhiều mã số bao gồm 104-40-5 và 140-66-9	Cấm sử dụng [TR=50 tổng cộng tất cả]	Chiết xuất trong methanol; phát hiện và định lượng bằng LC-MS
NPEO & OPEO (EO) ₁₋₁₅	Nhiều mã số	Cấm sử dụng [TR= 250 tổng cộng tất cả]	

O. RoHS⁴²—Các thiết bị điện, điện tử

Hóa chất ⁴³	Mã số CAS	Giá trị giới hạn Thành phẩm (mg/kg)	Phương pháp kiểm nghiệm
Cat-mi (Cd)	7440-43-9	100	Chỉ thị RoHS (2002/95/EC) 111/54/CDV: IEC 62321, Phiên bản 3
Crôm (Cr ⁺⁶) – hóa trị VI	18540-29-9	1.000 cho từng loại chất	
Chì (Pb)	7439-92-1		
Thủy ngân (Hg)	7439-97-6		
Các Polybrominated biphenyl (PBB)	Nhiều mã số		
Các Polybrominated diphenyl ether (PBDE)	Nhiều mã số		

P. N-Nitrosamines

Hóa chất	Mã số CAS	Giá trị giới hạn Thành phẩm (mg/kg)	Phương pháp kiểm nghiệm
N-Nitrosodimethylamine	62-75-9	Cấm sử dụng [TR=50 tổng cộng tất cả]	GB/T24153-2009 ⁴⁴
N-Nitrosodiethylamine	55-18-5		
N-Nitrosodipropylamine	621-64-7		
N-Nitrosodibutylamine	924-16-3		
N-Nitrosopiperidine	100-75-4		
N-Nitrosopyrrolidine	930-55-2		
N-Nitrosomorholine	59-89-2		
N-Nitroso-N-methylaniline	614-00-6		
N-Nitroso-N-ethylaniline	612-64-6		

42 RoHS đề cập đến việc hạn chế sử dụng các chất nguy hiểm trong thiết bị điện và điện tử. RoHS áp dụng cho các sản phẩm điện, điện tử.

LƯU Ý: Các giới hạn được trình bày được tính theo trọng lượng vật liệu đồng nhất (tức là một loại vật liệu được tách bóc riêng rẽ về mặt cơ học).

43 Đối với kim loại, hàm lượng được tính toán ở cấp độ nguyên tử.

44 [GB25038-2010](#) "tiêu chuẩn kỹ thuật sức khỏe mạnh và an toàn cho giày cao su" và [GB25036-2010](#) "Giày vải đế cao su cho trẻ em".

Q. PVC

Hóa chất	Mã số CAS	Giá trị giới hạn Thành phẩm (mg/kg)	Phương pháp kiểm nghiệm
PVC	9002-86-2	Cấm sử dụng	Kiểm nghiệm Beilstein để sàng lọc, FTIR để xác nhận

Phần 2: Các chất khác

Phạm vi áp dụng

Các qui định cấm và hạn chế được trình bày trong phần này áp dụng cho tất cả các vật liệu, bán thành phẩm, hóa chất và các loại hàng hóa khác được cung cấp để sản xuất trang phục, phụ kiện hoặc các sản phẩm khác của LS&Co.

Mục đích

Mục đích của phần này là xác định các chất không phổ biến trong quần áo, giày dép, phi trang phục, phụ kiện hoặc các sản phẩm khác nhưng vẫn bị hạn chế đối với sản phẩm của LS&Co. . Như ở Phần 1, phần này nêu rõ mỗi chất được nêu có bị cấm hoặc hạn chế không và đưa ra chi tiết về phương pháp kiểm nghiệm thích hợp để xác định tính tuân thủ RSL. Nhà cung cấp và Nguồn cung ứng cam kết thực hiện các qui trình nghiệp vụ tốt nhất để đạt được tính tuân thủ đối với các hạn chế trong phần này.

A. Các Dioxin và Furan

Hóa chất	Mã số CAS	Giá trị giới hạn Thành phẩm (mg/kg)	Phương pháp kiểm nghiệm
Nhóm 1			
2,3,7,8-Tetrachlorodibenzo- <i>p</i> -dioxin	1746-01-6	Dạng vết cho phép đến 1 µg/kg cho Nhóm 1	Phương pháp U.S. EPA. 8290
1,2,3,7,8-Pentachloro-dibenzo- <i>p</i> -dioxin	40321-76-4		
2,3,7,8-Tetrachlorodibenzofuran	51207-31-9		
2,3,4,7,8-Pentachlorodibenzofuran	57117-31-4		
Nhóm 2			
1,2,3,4,7,8-Hexachloro-dibenzo- <i>p</i> -dioxin	39227-28-6	Dạng vết cho phép đến 5 µg/kg cho tổng số Nhóm 1 và 2	Phương pháp U.S. EPA. 8290
1,2,3,7,8,9-Hexachloro-dibenzo- <i>p</i> -dioxin	19408-74-3		
1,2,3,6,7,8-Hexachloro-dibenzo- <i>p</i> -dioxin	57653-85-7		
1,2,3,7,8-Pentachlorodibenzofuran	57117-41-6		
1,2,3,4,7,8-Hexachlorodibenzofuran	70648-26-9		
1,2,3,7,8,9-Hexachlorodibenzofuran	72918-21-9		
1,2,3,6,7,8-Hexachlorodibenzofuran	57117-44-9		
2,3,4,6,7,8-Hexachlorodibenzofuran	60851-34-5		

xem tiếp trang sau

Các Dioxin và Furan, tiếp theo

Hóa chất	Mã số CAS	Giá trị giới hạn Thành phẩm (mg/kg)	Phương pháp kiểm nghiệm
Nhóm 3			
1,2,3,4,6,7,8-Heptachloro-dibenzo- <i>p</i> -dioxin	35822-46-9	Dạng vết cho phép đến 100 µg/kg cho tổng số Nhóm 1, 2 và 3	Phương pháp U.S. EPA. 8290
1,2,3,4,6,7,8,9-Octachlorodibenzo- <i>p</i> -dioxin	3268-87-9		
1,2,3,4,6,7,8-Heptachlorodibenzofuran	67562-39-4		
1,2,3,4,7,8,9-Heptachlorodibenzofuran	55673-89-7		
1,2,3,4,6,7,8,9-Octachlorodibenzofuran	39001-02-0		
Nhóm 4			
2,3,7,8-Tetrabromodibenzo- <i>p</i> -dioxin	50585-41-6	Dạng vết cho phép đến 1 µg/kg cho Nhóm 4	Phương pháp U.S. EPA. 8290
1,2,3,7,8-Pentabromo-dibenzo- <i>p</i> -dioxin	109333-34-8		
2,3,7,8-Tetrabromodibenzofuran	67933-57-7		
2,3,4,7,8-Pentabromodibenzofuran	131166-92-2		
Nhóm 5			
1,2,3,4,7,8-Hexabromo-dibenzo- <i>p</i> -dioxin	110999-44-5	Dạng vết cho phép đến 5 µg/kg cho tổng số Nhóm 4 và 5	Phương pháp U.S. EPA. 8290
1,2,3,7,8,9-Hexabromo-dibenzo- <i>p</i> -dioxin	110999-46-7		
1,2,3,6,7,8-Hexabromo-dibenzo- <i>p</i> -dioxin	110999-45-6		
1,2,3,7,8-Pentabromodibenzofuran	107555-93-1		

B. Các loại amiăng

Hóa chất	Mã số CAS	Giá trị giới hạn Thành phẩm (mg/kg)	Phương pháp kiểm nghiệm
Actinolite	Nhiều mã số	Không phát hiện	U.S. EPA/600/R-93/116
Amosite			
Anthophyllite			
Chrysotile			
Crocidolite			
Tremolite			

xem tiếp trang sau

C. Các loại thuốc diệt côn trùng

Hóa chất	Mã số CAS	Giá trị giới hạn Thành phẩm (mg/kg)	Phương pháp kiểm nghiệm
Aldicarb	116-06-3	Không phát hiện	Các phương pháp U.S. EPA: 8081A / 8151A [RL=0,5]
Aldrin	309-00-2		
Chlordane	57-74-9		
Chlordimeform	6164-98-3		
1,2-Dibromo-3-Chloropropane (DBCP)	96-12-8		
<i>p,p</i> -Dichlorodiphenyl-dichloroethane (<i>p,p</i> -DDD)	72-54-8		
<i>o,p</i> -Dichlorodiphenyl-dichloroethane (<i>o,p</i> -DDD)	53-19-0		
<i>p,p</i> -Dichlorodiphenyl-dichloroethylene (<i>p,p</i> -DDE)	72-55-9		
<i>o,p</i> -Dichlorodiphenyl-dichloroethylene (<i>o,p</i> -DDE)	3424-82-6		
<i>p,p</i> -Dichlorodiphenyl-trichloroethane (<i>p,p</i> -DDT)	50-29-3		
<i>o,p</i> -Dichlorodiphenyl-trichloroethane (<i>o,p</i> -DDT) ⁴⁵	789-02-6		
2,4-Dichlorophenoxy-acetic, muối và các hợp chất của nó ⁴⁶	97-75-7		
Dicofol	115-32-2		
Dieldrin	60-57-1		
Endosulfan (Thiosulfan)	115-29-7		
Endrin	72-20-8		
Ethylene Dibromide (EDB)	106-93-4		
Hexachlorocyclohexane (HCH), tất cả các chất đồng phân ⁴⁷	608-73-1		
Heptachlor	76-44-8		
Heptachlor epoxide	1024-57-3		
Isodrin	465-73-6		
Kelevan	4234-79-1		
Kepone	143-50-0		
Malathion	121-75-5		
Methoxychlor	72-43-5		
Methyl Parathion	298-00-0		
Mirex	2385-85-5		

xem tiếp trang sau

45 Số lượng được tính trên lượng axit tự do.

46 Các loại muối và hợp chất khác nhau của axit 2,4-Dichlorophenoxy-acetic với nhiều mã số CAS. Số lượng được tính trên axit tự do.

47 Tất cả các chất đồng phân của HCH, bao gồm alpha (319-84-6), beta (319-85-7), delta (319-86-8), epsilon (6108-10-7) và gamma (lindane, 58-89-9).

Các loại thuốc diệt côn trùng, tiếp theo

Hóa chất	Mã số CAS	Giá trị giới hạn Thành phẩm (mg/kg)	Phương pháp kiểm nghiệm
Paraquat	1910-42-5	Không phát hiện	Các phương pháp U.S. EPA: 8081A/ 8151A [RL=0,5]
Parathion	56-38-2		
Perthane	72-56-0		
Quintozene	82-68-8		
Strobane	8001-50-1		
Telodrin	297-78-9		
Timiperone (DTTB)	57648-21-2		
Toxaphene	8001-35-2		
Axit 2,4,5-Trichlorophenoxyacetic (2,4,5-T), muối, hợp chất	Nhiều mã số		
Axit 2-(2,4,5-Trichlorophenoxy) propionic, muối, hợp chất	Nhiều mã số		

D. Các hóa chất hữu cơ khác

Hóa chất	Mã số CAS	Giá trị giới hạn Thành phẩm (mg/kg)	Phương pháp kiểm nghiệm
Bisphenol A	80-05-7	Không phát hiện [TR=0,1]	Chiết xuất dung môi / GC-MS
Các biphenyl halogen hóa, bao gồm:	1336-36-3	Cấm sử dụng [TR=1]	
• Polychlorinated biphenyl (PCB)	53469-21-9		
Các diarylalkane halogen hóa	Nhiều mã số		
Các naphthalene halogen hóa	Nhiều mã số		
Các terphenyl halogen hóa, bao gồm:	Nhiều mã số		
• Polychlorinated terphenyl (PCT)	Nhiều mã số		
Các diphenyl methane halogen hóa, bao gồm:			
• Monomethyl-dibromo-diphenyl methane ⁴⁸	99688-47-8		
• Monomethyl-dichloro-diphenyl methane ⁴⁹	81161-70-8		
• Monomethyl-tetrachloro-diphenyl methane ⁵⁰	76253-60-6		

48 Còn gọi là DBBT.

49 Còn gọi là Ugilec 121 hoặc Ugilec 21.

50 Còn gọi là Ugilec 141.

E. Các chất đơn phân

Hóa chất	Mã số CAS	Giá trị giới hạn Thành phẩm (mg/kg)	Phương pháp kiểm nghiệm
Acrylamide	79-06-1	0,1	Chiết xuất dung môi / GC-MS
Acrylonitrile	107-13-1	1	Nhiều khoảng trống / GC-MS
Butyl acrylate	141-32-2	50	Chiết xuất dung môi / GC-MS
Butyl methacrylate	97-88-1		
Ethyl acrylate	140-88-5	10	
Ethyl methacrylate	97-63-2	50	
Methyl methacrylate	80-62-6		

F. Các loại khí nhà kính flo hóa

Hóa chất	Mã số CAS	Giá trị giới hạn Thành phẩm (mg/kg)	Phương pháp kiểm nghiệm
Sulfur hexafluoride - SF ₆	2551-62-4	Không phát hiện	GC-MS
Các loại hydrofluorocarbon (HFC)			
HFC-23 - CHF ₃	75-46-7		
HFC-32 - CH ₂ F ₂	75-10-5		
HFC-41 - CH ₃ F	593-53-3		
HFC-43-10mee - C ₅ H ₂ F ₁₀	138495-42-8		
HFC-125 - C ₂ HF ₅	354-33-6		
HFC-134 - C ₂ H ₂ F ₄	359-35-3		
HFC-134a - CH ₂ FCF ₃	811-97-2		
HFC-152a - C ₂ H ₄ F ₂	75-37-6		
HFC-143 - C ₂ H ₃ F ₃	430-66-0		
HFC-143a - C ₂ H ₃ F ₃	420-46-2		
HFC-227ea - C ₃ HF ₇	431-89-0		
HFC-236cb - CH ₂ FCF ₂ CF ₃	677-56-5		
HFC-236ea - CHF ₂ CHF ₂ CF ₃	431-63-0		
HFC-236fa - C ₃ H ₂ F ₆	690-39-1		
HFC-245ca - C ₃ H ₃ F ₅	679-86-7		
HFC-245fa - CHF ₂ CH ₂ CF ₃	460-73-1		
HFC-365mfc - CF ₃ CH ₂ CF ₂ CH ₃	406-58-6		

xem tiếp trang sau

Các loại khí nhà kính flo hóa, tiếp theo

Hóa chất	Mã số CAS	Giá trị giới hạn Thành phẩm (mg/kg)	Phương pháp kiểm nghiệm
Các loại perfluorocarbon (PFC)			
Perfluoromethane - CF_4	75-73-0	Không phát hiện	GC-MS
Perfluoroethane - C_2F_6	76-16-4		
Perfluoropropane - C_3F_8	76-19-7		
Perfluorobutane - C_4F_{10}	355-25-9		
Perfluoropentane - C_5F_{12}	678-26-2		
Perfluorohexane - C_6F_{14}	355-42-0		
Perfluorocyclobutane - C_4F_8	115-25-3		

Phần 3: Trách nhiệm tuân thủ quy định REACH và tất cả các yêu cầu khác của chính phủ

Để thuận tiện, phần này của RSL đề cập đến một số yêu cầu của REACH, nhưng các Nhà cung cấp và các Nguồn cung ứng vẫn có trách nhiệm xác định và tuân thủ tất cả các quy định hiện hành của REACH và bởi các bộ luật phù hợp của mỗi quốc gia và địa phương có thẩm quyền nơi mà các nhà cung cấp và các nguồn cung ứng đang kinh doanh.

REACH: Quy định của Liên minh Châu Âu về việc Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất

Phạm vi áp dụng

Phần này áp dụng cho tất cả các Nhà cung cấp và Nguồn cung ứng sản xuất hoặc cung ứng vật liệu, bán thành phẩm, hóa chất và các loại hàng hóa khác được cung cấp để sử dụng trong trang phục, phụ kiện và các sản phẩm khác của LS&Co., dành cho mục đích phân phối hoặc bán hàng tại bất kỳ quốc gia nào trong Khu vực Kinh tế Châu Âu.

Mục đích

Thông tin được cung cấp dưới đây có mục đích giúp các Nhà cung cấp và Nguồn cung ứng của chúng tôi tuân thủ quy định REACH [Mã số Quy định (EC) 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện Châu Âu].

Các Nhà cung cấp và Nguồn cung cần làm gì

Tất cả các Nhà cung cấp và Nguồn cung ứng của LS&Co. cần phải truy cập trang web của Cơ quan Hóa chất Châu Âu (ECHA) (www.echa.europa.eu) thường xuyên và tuân thủ các bản phạn và hướng dẫn được ban hành liên quan đến hóa chất và các mặt hàng tiêu dùng.

Nhằm đảm bảo rằng tất cả các sản phẩm cung cấp cho LS&Co. tuân thủ quy định REACH, mỗi Nhà Cung Cấp buộc phải theo dõi không chỉ danh sách SVHC hiện hành (các chất có mối quan ngại rất cao), được liệt kê trên trang web ECHA, mà còn theo dõi toàn bộ danh sách các chất SVHC tiềm năng⁵¹. Nhà cung cấp sẽ đối chiếu từng bước trong chuỗi cung ứng của mình, bao gồm tạo nguồn và xử lý vật liệu thô, phụ kiện, hóa chất và các thành phần sản phẩm khác, và có thể thông báo ngay lập tức cho LS&Co. Theo như Nhiệm Vụ Thông Tin (Điều 33) tất cả các trường hợp mà 1 chất được liệt kê trong danh sách SVHC hoặc Các chất đề cử hoặc Các Chất Tiền đề cử có trong sản phẩm hoặc vật liệu, thành phần, vật liệu đóng gói hoặc các hàng hóa nào khác được cung cấp để sử dụng trong bất kỳ sản phẩm nào dán nhãn hoặc phân phối bởi LS&Co.

xem tiếp trang sau

51 Các chất có Mối quan tâm rất cao (SVHC) được định nghĩa là các chất CMR 1, CMR 2, PBT hoặc vPvB theo văn bản pháp lý của REACH, Phụ lục XVII cho CMR và trên trang web của Cơ quan Hóa chất Châu Âu <http://esis.jrc.ec.europa.eu/index.php?PGM=pbt>. Danh sách bao gồm các chất SVHC, các chất đề cử và các chất tiền đề cử như được định nghĩa dưới đây:

Có thể tìm thấy các chất đề cử tại <http://echa.europa.eu/candidate-list-table>

Các chất tiền đề cử có tại <http://echa.europa.eu/registry-of-current-svhc-intentions>

Các qui định khác

Các nước khác đã hoặc đang triển khai các bộ luật và qui định tương tự, ví dụ như, nhưng không giới hạn, Trung Quốc, Canada, Indonesia, Việt Nam và Hàn Quốc. Tại Hoa Kỳ, một số bang bao gồm California, Illinois, Maine và Washington đã thông qua luật qui định hóa chất trong sản phẩm tiêu dùng. Những điều này và các yêu cầu pháp lý khác được tổng hợp trong RSL.

Danh sách các chất bị hạn chế liên tục thay đổi do có thêm thông tin từ các nhà khoa học và các chuyên gia về sức khỏe, do đó tăng cường hiểu biết về hóa chất và ảnh hưởng của chúng đến sức khỏe con người và môi trường. Theo đó, LS&Co. sẽ nỗ lực thường xuyên phát hành danh sách cập nhật. Điều đó cho thấy, đó là trách nhiệm của mỗi Nhà cung cấp và Nguồn cung ứng trong việc xác định và tuân thủ tất cả các yêu cầu áp dụng như qui định theo các quy định / yêu cầu của mỗi quốc gia và địa phương có thẩm quyền tại nơi nhà cung cấp và nguồn ứng có cơ sở kinh doanh.

Phần 4: Sổ lưu thông tin hóa chất (CIL)

Phạm vi áp dụng

Nhà cung cấp của LS&Co. cần truyền đạt cho các Nguồn cung ứng hóa chất của mình về RSL của LS&Co. Biện pháp tốt nhất để quản lý hóa chất là yêu cầu mỗi Nguồn cung ứng cung cấp **Sổ lưu thông tin hóa chất chi tiết**. Nguồn cung ứng hóa chất cần phải tìm hiểu RSL của LS&Co. để xác định xem những hóa chất nào trong thành phần pha trộn (hỗn hợp hóa chất), nếu có, có thể vi phạm chính sách của RSL của LS&Co.

Cần phải gửi CIL cho LS&Co. bằng email (rsl@levi.com).

Cần phải thực hiện CIL cho từng hỗn hợp dùng trong quá trình sản xuất của bất kỳ sản phẩm nào của LS&Co. CIL bao gồm 6 cột. Cột thứ nhất là tên thương mại của hóa chất, như được chỉ dẫn trên tài liệu bao bì sản phẩm, MSDS và tem nhãn. Với từng hỗn hợp, nhà cung cấp hóa chất phải cho biết liệu hóa chất này:

- (1) có chứa chất được quy định trong RSL, hoặc
- (2) có khả năng tạo thành chất trong RSL trong các điều kiện xử lý bình thường.

Khi hỗn hợp **có chứa**, hoặc **có thể hình thành**, chất RSL với hàm lượng có thể khiến cho sản phẩm của LS&Co. vượt quá quy định RSL tương ứng, nhà cung cấp hóa chất phải xác định chất RSL và hàm lượng của nó trong CIL. Hàm lượng được ghi trong CIL phải là hàm lượng của chất RSL trong hợp chất pha trộn.

Mục đích

LS&Co. nhận thấy rằng chỉ có công ty hóa chất mới có kiến thức vượt trội về các dữ liệu hóa chất cụ thể. Do đó, để đảm bảo sản phẩm đạt yêu cầu, yêu cầu các Nguồn cung ứng hóa chất phải thông báo chính xác về sự tồn tại của hóa chất có trong RSL cho khách hàng của họ (các nhà sản xuất sản phẩm). Luồng thông tin này do Nguồn cung ứng hóa chất cung cấp cho nhà sản xuất sản phẩm là 1 cách cho phép họ hiểu đúng tính năng của từng loại hóa chất để đáp ứng các yêu cầu của RSL. Chúng tôi tin tưởng rằng CIL cho phép có được luồng thông tin như vậy được truyền đạt một cách rõ ràng và chính xác.

Sổ lưu thông tin hóa chất (CIL)

Tháng 11, 2013

Ngày lập: _____

Tên Nguồn cung hóa chất: _____

Địa chỉ Nguồn cung ứng: _____

Hướng dẫn: Vui lòng ghi rõ nếu bất kỳ hóa chất hay hàng hóa nào khác mà bạn cung cấp cho LS&Co. hoặc cho Nhà cung cấp của LS&Co. có chứa hoặc hình thành bất kỳ chất nào có tính chất hoặc nồng độ vượt quá hoặc khiến cho nồng độ trên sản phẩm vượt quá bất kỳ qui định cấm, hạn chế hoặc yêu cầu nào khác trong RSL của LS&Co:

Tên Thương mại	Có – Chứa chất RSL [✓ đánh dấu nếu đúng]	Có – Hình thành chất RSL [✓ đánh dấu nếu đúng]	Chất RSL	Mã số CAS	Nồng độ trong hỗn hợp

Người ký là chủ sở hữu, giám đốc, nhân viên QA hoặc đại diện quản lý của Nguồn cung ứng hóa chất, được ủy quyền ký vào tài liệu này nhân danh Nguồn cung ứng được xác định dưới đây:

Tên (Viết in): _____

Chữ ký: _____

Vị trí: _____

E-mail: _____

Đóng dấu của công ty:

E-mail (rsl@levi.com)

Phụ lục 1: Thông tin liên hệ

Email liên hệ chung: rsl@levi.com

Nếu bạn có bất cứ câu hỏi nào, vui lòng liên hệ với đại diện RSL trong vùng của bạn:

Canada và Hoa Kỳ

Elena Pidgeon
Levi Strauss & Co.
1155 Battery Street
San Francisco, CA 94111
USA
Điện thoại: +1.415.501.6523
Fax: +1.415.501.7691
E-mail: epidgeon@levi.com

Latin và Nam Mỹ

Gene Croyle
Levi Strauss & Co.
3249 Steven Drive
Plano, Texas 75023
USA
Điện thoại: +1.972.839.2212
E-mail: gcroyle@levi.com

Châu Âu, Trung Đông và Châu Phi

Szilard Szarvas
Levi Strauss & CO. Europe
Vuurberg 1831,
Diegem,
BELGIUM
Điện thoại: +32.2.641.6725
Fax: +32.2.641.6267
E-mail: sszarvas@levi.com

Bắc Á

Lawrence Lai
Levi Strauss Global Trading Co. II Ltd.
Level 23,
Standard Chartered Tower, Millennium City 1
388 Kwun Tong Road, Kowloon
HONG KONG
Điện thoại: +852.3793.6955
Fax: +852.2414.1756
E-mail: llai@levi.com

Toàn cầu

Alex Ho
Levi Strauss Global Trading Co. II Ltd.
Level 23
Standard Chartered Tower, Millennium City 1
388 Kwun Tong Road, Kowloon
HONG KONG
Điện thoại: +852.2412.8076
Fax: +852.2414.1756
E-mail: aho1@levi.com

Phụ lục 2: Phụ lục

Phụ kiện—Phụ kiện là các sản phẩm không phải quần và áo thông thường. Phụ kiện có thể bao gồm cả các sản phẩm trang phục và phi trang phục như thắt lưng, mũ, giày, túi xách, găng tay, tất, khăn, kính, đồng hồ, sản phẩm vải dệt gia đình và ví. Những ví dụ nêu trên không bao hàm tất cả, mà chỉ để cung cấp ví dụ về các sản phẩm được định nghĩa là phụ kiện. Tất cả các phụ kiện đều nằm trong phạm vi áp dụng của RSL của LS&Co.

Dạng vết cho phép (TR)—Dạng vết cho phép được xác định bởi ký hiệu TR trong cột Giá trị giới hạn. Dạng vết cho biết sự tồn tại của một lượng nhỏ cho phép khó tránh khỏi của chất được phát hiện trên trang phục tuy chất này bị cấm sử dụng.

Mã số dịch vụ trích yếu hóa chất (CAS)—Mã số CAS là một mã số duy nhất để xác định một cấu trúc hóa học cụ thể. Chỉ có duy nhất một mã số CAS qui định cho một loại hóa chất trong khi có thể có nhiều từ đồng nghĩa hay qui ước đặt tên khác nhau cho nó. Các hợp chất không có mã số CAS, chỉ các thành phần hóa học đơn lẻ mới có mã số CAS. Khi có sự nghi ngờ về tên hóa chất được sử dụng trong RSL, hãy luôn kiểm tra mã số CAS.

Sản phẩm cho trẻ em—Sản phẩm dành cho trẻ em vốn được sản xuất, được tiếp thị, hoặc được tiếp thị sử dụng cho trẻ em từ 12 tuổi trở xuống. Tất cả kích cỡ cho bé gái 0-16 và cho bé trai từ 8-20 được xác định là Sản phẩm dành cho trẻ em.

Giới hạn nồng độ—Giới hạn nồng độ cho mỗi chất được đo trên thành phẩm và biểu thị khối lượng tối đa cho phép của từng chất tương ứng có thể được phát hiện trong một sản phẩm tuân thủ RSL. Giới hạn nồng độ được thể hiện trong cột Giá trị giới hạn. Giới hạn này được xác định là khối lượng của một chất trên khối lượng của lớp nền (ví dụ: miligram của chất trên kilogram sản phẩm [mg/kg]). Giới hạn nồng độ được áp dụng cho bất kỳ bộ phận riêng lẻ của một sản phẩm may mặc hoặc phụ kiện, không phải giá trị trung bình trên toàn bộ sản phẩm. Nếu giới hạn được đưa ra cho một nhóm chất với nhiều mã số CAS khác nhau, nồng độ cần được tính toán trên chất cơ sở của nhóm được xác định bởi tên của chất trong cột tên.

Ví dụ: trong trường hợp của các methylene diphenyl diisocyanate (cùng với các chất đồng phân, chất đồng đẳng, oligome và polime), tất cả các isocyanate loại MDI phải được đo lường và tính toán theo đơn chất 4,4'-methylenediphenyl diisocyanate). Một ví dụ khác là kim loại có thể xuất hiện trong trang phục dưới dạng muối, được đo cùng với nhau và cần được tính toán là hàm lượng kim loại cơ bản. Mặt khác, đôi khi phương pháp phân tích đo chất hóa học chứa trong nhiều hợp chất, ví dụ: đo hàm lượng thiếc bằng ICP cho tổng hợp hàm lượng thiếc cơ bản cùng với một số dialkyl tin carboxylate. Trong các trường hợp khác phương pháp phân tích chỉ cho kết quả của hóa chất tinh khiết có thể có trong sản phẩm dưới dạng một thành phần của một hợp chất hoặc một phần tử của một chất.

Giới hạn phát hiện—Giới hạn phát hiện chỉ độ nhạy phát hiện của phương pháp kiểm nghiệm mà phòng thí nghiệm phải có khả năng đo được khi đo một chất trong sản phẩm.

Sản phẩm của LS&Co.—Các thành phẩm của LS&Co. trong phạm vi của RSL bao gồm tất cả các sản phẩm mang nhãn hiệu LS&Co., bao gồm các sản phẩm Levi's®, Dockers®, dENiZEN™ và Signature của Levi Strauss & Co.™. Các sản phẩm của LS&Co. bao gồm các sản phẩm có nguồn trực tiếp từ LS&Co., sản phẩm có nguồn gốc từ một đại lý và những sản phẩm được thiết kế và cung cấp bởi các đối tác được cấp phép.

[xem tiếp trang sau](#)

Phụ lục (tiếp theo)

Sản phẩm phi trang phục—Sản phẩm phi trang phục là những sản phẩm được sản xuất từ các vật liệu ngoài vải và da. Một số sản phẩm được đưa vào sản phẩm phi trang phục bao gồm điện thoại di động, đồ trang trí trong nhà, cà vạt, mũ, đồng hồ, đồ trang sức, kính và đồ điện tử. Tất cả các sản phẩm phi trang phục đều nằm trong phạm vi của RSL của LS&Co.

Polyvinyl Chloride (PVC)—Polyvinyl chloride, hay viết tắt là PVC, là một loại nhựa cứng có thể thấy trong các vật liệu bao bì, vật chộp và in lụa. PVC bị cấm sử dụng trong bao bì cho tất cả các sản phẩm LS&Co. Các chất thay thế cho bao bì PVC bao gồm polyurethane (PU), polyethylene (PE) và polyethylene terephthalate (PET). Bên cạnh đó, việc in PVC, **vấn sử dụng phthalate**, bị cấm áp dụng cho các sản phẩm.

Hỗn hợp—Có nghĩa là một hỗn hợp hoặc dung dịch bao gồm hai hay nhiều chất.

Giới hạn báo cáo (RL)—Giới hạn báo cáo là nồng độ thấp nhất mà phòng thí nghiệm được phép báo cáo. Nếu phòng thí nghiệm phát hiện lượng chất dưới giá trị RL, báo cáo của phòng thí nghiệm là Không phát hiện.

Nguồn cung ứng—Các đối tác kinh doanh của Nhà cung cấp cung cấp vật liệu thô, phụ kiện, hóa chất, bao bì và/hoặc các thành phần cho trang phục, phụ kiện và các sản phẩm khác của LS&Co.

Chất—Một nguyên tố hóa học và hợp chất của nó ở trạng thái tự nhiên hoặc có được bằng bất kỳ quy trình sản xuất nào, bao gồm bất kỳ chất phụ gia nào cần thiết để bảo quản tính ổn định và bất kỳ tạp chất nào phát sinh từ quy trình được sử dụng, nhưng không bao gồm các dung môi có thể chiết tách được mà không ảnh hưởng đến tính ổn định của chất hoặc thay đổi cấu tạo của nó.

Vật đính kết—Vật đính kết là các đồ vật được đính chặt vào trang phục hoặc giày dép và có thể bao gồm khóa kéo, đinh tán, cúc, nhãn tên và thẻ.

Nhà cung cấp—Bao gồm các nhà máy và các doanh nghiệp khác có hợp đồng với LS&Co. để sản xuất các thành phẩm, trang phục, phụ kiện và các sản phẩm khác cho LS&Co. Nhà cung cấp cũng có thể ký hợp đồng với Nguồn cung ứng cho vật liệu thô, phụ kiện, hóa chất, bao bì và các thành phần cho trang phục, phụ kiện và các sản phẩm khác của LS&Co.

Cấm sử dụng—Lệnh cấm sử dụng được định nghĩa là cấm sử dụng có chủ định một chất trong bất kỳ hay tất cả các giai đoạn sản xuất ra sản phẩm. Tuy nhiên, RSL xác định dạng vết cho phép của chất do sự nhiễm bẩn không thể tránh khỏi.

Phụ lục 3: Kiểm nghiệm sản phẩm

Kiểm nghiệm sản phẩm

LS&Co. hiện đang duy trì nhiều chương trình kiểm nghiệm sản phẩm khác nhau để kiểm tra tính tuân thủ RSL. Mặc dù có các chương trình kiểm nghiệm của LS&Co., Nhà cung cấp vẫn phải hoàn toàn chịu trách nhiệm cập nhật kiến thức và thông tin cần thiết giúp hiểu rõ và thực thi các qui trình nghiệp vụ nhằm đảm bảo tuân thủ RSL. Nhà cung cấp cũng có trách nhiệm thực hiện các kiểm nghiệm phân tích trên sản phẩm để kiểm tra tính tuân thủ toàn bộ các yêu cầu RSL của sản phẩm. Nhà cung cấp chỉ được cho kiểm nghiệm sản phẩm tại các phòng thí nghiệm đã được LS&Co. phê chuẩn (Phụ lục 6).

Sản phẩm cần được kiểm nghiệm như mô tả trong các bảng dưới đây. Bảng A cung cấp hướng dẫn kiểm nghiệm dựa trên loại vật liệu. Bảng B hướng dẫn kiểm nghiệm dựa trên sản phẩm hoàn thiện; Bảng C cung cấp hướng dẫn kiểm nghiệm cho in ấn; và Bảng D cung cấp hướng dẫn kiểm nghiệm cho vật liệu giày dép. Các bảng này chỉ định nghĩa – nhưng không giới hạn – các kiểm nghiệm phù hợp. Ngoài những hướng dẫn kiểm nghiệm được cung cấp trong các bảng bên dưới, LS&Co. còn có thể yêu cầu kiểm nghiệm bổ sung bất kỳ lúc nào để kiểm tra tính tuân thủ RSL của sản phẩm. Toàn bộ chi phí liên quan đến việc kiểm nghiệm sản phẩm đều thuộc trách nhiệm của Nhà cung cấp.

Bảng A: Hướng dẫn kiểm nghiệm RSL dựa trên loại vật liệu

	Vải dệt tự nhiên	Vải dệt tổng hợp	Da tự nhiên	Đồ trang trí và viền phi kim loại	Đồ trang trí và viền kim loại	Đồ trang sức
Amin thơm	X	X	X	X		
Phẩm nhuộm tán sắc		X		X		
Các loại phẩm nhuộm khác		X	X	X		
Các isocyanate	X ⁵²	X ⁵³	X ⁵⁴	X ⁵⁵		
Crôm (VI)			X			
Tổng lượng Cat-mi			X	X	X	X
Tổng lượng chì			X	X	X	X
Nicken					X	X
Formaldehyde	X	X	X	X		
Các phthalate	X ⁵⁶	X ⁵⁷		X	X ⁵⁸	
PCP/TeCP/TriCP	X		X			
APEOs	X	X	X	X		

Dấu X cho biết kiểm nghiệm có thể áp dụng

[xem tiếp trang sau](#)

52 Kiểm nghiệm có thể áp dụng cho vải dệt tự nhiên với lớp phủ PU.

53 Kiểm nghiệm có thể áp dụng cho vải dệt tổng hợp với lớp phủ PU.

54 Kiểm nghiệm có thể áp dụng cho da tự nhiên với lớp phủ PU. Nếu da tự nhiên không có lớp phủ PU, thì không cần kiểm nghiệm các isocyanate và phthalate.

55 Kiểm nghiệm không thể áp dụng cho xốp PU.

56 Kiểm nghiệm có thể áp dụng cho vải dệt tự nhiên có chất phủ bề mặt.

57 Kiểm nghiệm có thể áp dụng cho vải dệt tự nhiên có chất phủ bề mặt.

58 Kiểm nghiệm có thể áp dụng cho tất cả các loại vật trang trí bằng kim loại phun sơn.

Bảng B: Hướng dẫn kiểm nghiệm RSL dựa trên kiểu hoàn thiện

	Nhựa / dễ bảo quản	Nhuộm nhẹ	Nhuộm bền
Amin thơm		X	X
Các loại phẩm nhuộm khác			X
Isocyanate	X		
Kim loại		X	X
Formaldehyde	X	X	X
Organotin	X		
APEOs	X	X	X

Dấu X cho biết kiểm nghiệm có thể áp dụng

Bảng C: Hướng dẫn kiểm nghiệm RSL dựa trên kiểu in

	In dẻo	In lắp lách	In nổi	In gốc nước	In xốp
Amin thơm	X	X	X	X	X
Tổng lượng Cat-mi	X	X	X	X	X
Tổng lượng chì	X	X	X	X	X
Formaldehyde	X	X	X	X	X
Organotin	X	X	X		
Phthalates ⁵⁹	X	X	X		X
APEOs	X	X	X	X	X

Dấu X cho biết kiểm nghiệm có thể áp dụng

xem tiếp trang sau

59 Tất cả các loại in dẻo không được chứa phthalate và PVC.

Bảng D: Hướng dẫn kiểm nghiệm RSL dựa trên vật liệu giày dép

	Vải dệt tự nhiên	Vải dệt tổng hợp	Vải dệt pha	Da tự nhiên	Da tổng hợp	Da tự nhiên PU	Xốp	Nhựa (bao gồm đế)	Vật trang trí viên kim loại
Amin thơm	X	X	X	X	X	X			
Phẩm nhuộm tán sắc		X	X						
Các loại phẩm nhuộm khác	X	X	X	X					
PCP/TeCP/TricP	X	X	X	X		X			
Isocyanate ⁶⁰					X	X	X	X	
Crôm (VI)				X					
Tổng lượng cat-mi				X	X	X		X	X
Tổng lượng chì				X	X	X		X	X
Nicken									X ⁶¹
Formaldehyde	X	X	X	X	X	X		X	
Phthalate					X	X		X	X ⁶²
Kim loại nặng có thể chiết xuất	X	X	X	X	X	X			
PAH								X	
Organotin					X	X		X	
N-nitrosamines								X	
APEOS	X	X	X	X	X	X			

Dấu X cho biết kiểm nghiệm có thể áp dụng

60 Kiểm nghiệm có thể áp dụng cho vật liệu PU.

61 Với các thành phần tiếp xúc trực tiếp và lâu dài với da (ví dụ: vòng dây).

62 Chỉ áp dụng cho các món kim loại được sơn mài.

QUẢN LÝ DỮ LIỆU RSL

LS&Co. sử dụng dịch vụ cơ sở dữ liệu làm công cụ quản lý dữ liệu kiểm nghiệm RSL. Bắt buộc tất cả các phòng thí nghiệm bên thứ ba phải được phê chuẩn để thực hiện kiểm nghiệm Danh sách chất hạn chế (RSL) cho LS&Co., tải toàn bộ dữ liệu kiểm nghiệm lên cơ sở dữ liệu này (C*Insight).

Yêu cầu bắt buộc tất cả các phòng thí nghiệm được phê chuẩn phải đăng ký tại <https://secure7.cinsight.net/rsl-levis/login.do> để cấp quyền truy cập vào cơ sở dữ liệu này.

Sau khi dữ liệu đã được tải lên, mỗi phòng thí nghiệm phải sử dụng cơ sở dữ liệu này để lập Báo cáo Kiểm nghiệm RSL (Báo cáo kỹ thuật) cho tất cả các kiểm nghiệm RSL đã được thực hiện tại phòng thí nghiệm này.

Phòng thí nghiệm có thể liên hệ với người phụ trách an toàn sản phẩm trong khu vực như được xác định tại Phụ lục 1 để có được hướng dẫn sử dụng hoặc bất kỳ thông tin nào khác.



Phụ lục 4: Phẩm nhuộm azo khi phân hủy có thể hình thành các chất bị hạn chế (amin)

Tên phẩm nhuộm Chỉ số màu #	Mã số CAS (nếu có)	Tên phẩm nhuộm Chỉ số màu #	Mã số CAS (nếu có)	Tên phẩm nhuộm Chỉ số màu #	Mã số CAS (nếu có)
Đen axit 29	12217-14-0	Xanh dương trực tiếp 15	2429-74-5	Xanh lục trực tiếp 85	72390-60-4
Đen axit 94	6358-80-1	Xanh dương trực tiếp 22	2586-57-4	Da cam trực tiếp 1	54579-28-1
Đen axit 131	12219-01-1	Xanh dương trực tiếp 25	25180-27-2	Da cam trực tiếp 6	6637-88-3
Đen axit 132	12219-02-2	Xanh dương trực tiếp 35	Không có mã số CAS	Da cam trực tiếp 7	2868-76-0
Đen axit 209	Không có mã số CAS	Xanh dương trực tiếp 53	314-13-6	Da cam trực tiếp 8	64083-59-6
Nâu axit 415	Không có mã số CAS	Xanh dương trực tiếp 76	16143-79-6	Da cam trực tiếp 10	6405-94-3
Da cam axit 24	1320-07-6	Xanh dương trực tiếp 151	110735-25-6	Da cam trực tiếp 108	Không có mã số CAS
Da cam axit 45	2429-80-3	Xanh dương trực tiếp 160	Không có mã số CAS	Đỏ trực tiếp 1	25188-24-3
Đỏ axit 4	5858-39-9	Xanh dương trực tiếp 173	Không có mã số CAS	Đỏ trực tiếp 2	992-59-6
Đỏ axit 5	Không có mã số CAS	Xanh dương trực tiếp 192	159202-76-3	Đỏ trực tiếp 7	Không có mã số CAS
Đỏ axit 24	Không có mã số CAS	Xanh dương trực tiếp 201	60800-55-7	Đỏ trực tiếp 10	25188-29-8
Đỏ axit 73	5413-75-2	Xanh dương trực tiếp 215	6771-80-8	Đỏ trực tiếp 13	25188-30-1
Đỏ axit 85	3567-65-5	Xanh dương trực tiếp 295	6420-22-0	Đỏ trực tiếp 17	Không có mã số CAS
Đỏ axit 114	6459-94-5	Nâu trực tiếp 1	3811-71-0	Đỏ trực tiếp 21	6406-01-5
Đỏ axit 115	Không có mã số CAS	Nâu trực tiếp 1:2	2586-58-5	Đỏ trực tiếp 22	Không có mã số CAS
Đỏ axit 116	Không có mã số CAS	Nâu trực tiếp 2	25255-06-5	Đỏ trực tiếp 24	Không có mã số CAS
Đỏ axit 128	6548-30-7	Nâu trực tiếp 6	25180-39-6	Đỏ trực tiếp 26	Không có mã số CAS
Đỏ axit 148	Không có mã số CAS	Nâu trực tiếp 25	33363-87-0	Đỏ trực tiếp 28	573-58-0
Đỏ axit 150	Không có mã số CAS	Nâu trực tiếp 27	Không có mã số CAS	Đỏ trực tiếp 37	3530-19-6
Đỏ axit 158	8004-55-5	Nâu trực tiếp 31	25180-41-0	Đỏ trực tiếp 39	6358-29-8
Đỏ axit 167	Không có mã số CAS	Nâu trực tiếp 33	Không có mã số CAS	Đỏ trực tiếp 44	6548-29-4
Đỏ axit 264	Không có mã số CAS	Nâu trực tiếp 51	Không có mã số CAS	Đỏ trực tiếp 46	2302-97-8
Đỏ axit 265	6358-43-6	Nâu trực tiếp 59	6247-51-4	Đỏ trực tiếp 62	Không có mã số CAS
Đỏ axit 420	Không có mã số CAS	Nâu trực tiếp 79	6483-77-8	Đỏ trực tiếp 67	Không có mã số CAS
Tím axit 12	6625-46-3	Nâu trực tiếp 95	16071-86-6	Đỏ trực tiếp 72	8005-64-9
Tím axit 49	1694-09-3	Nâu trực tiếp 101	Không có mã số CAS	Tím trực tiếp 1	25188-44-7
Nâu Bazơ 4	5421-66-9	Nâu trực tiếp 154	6360-54-9	Tím trực tiếp 12	2429-75-6
Đỏ bazơ 42	Không có mã số CAS	Nâu trực tiếp 222	Không có mã số CAS	Tím trực tiếp 21	Không có mã số CAS
Đỏ bazơ 111	113741-92-7	Xanh lục trực tiếp 1	3626-28-6	Tím trực tiếp 22	25329-82-2
Đen trực tiếp 4	25156-49-4	Xanh lục trực tiếp 6	4335-09-5	Vàng trực tiếp 1	Không có mã số CAS
Đen trực tiếp 29	Không có mã số CAS	Xanh lục trực tiếp 8	25180-47-6	Vàng trực tiếp 24	6486-29-9
Đen trực tiếp 38	1937-37-7	Xanh lục trực tiếp 10	4198-19-0	Vàng trực tiếp 48	Không có mã số CAS
Đen trực tiếp 91	6739-62-4	Xanh lục trực tiếp 14	72-57-1	Da cam tán sắc 149	85136-74-9
Đen trực tiếp 154	54804-85-2			Đỏ tán sắc 151	Không có mã số CAS
Xanh dương trực tiếp 1	3814-14-3			Vàng tán sắc 7	6300-37-4
Xanh dương trực tiếp 2	2429-73-4			Vàng tán sắc 23	6250-22-3
Xanh dương trực tiếp 3	Không có mã số CAS			Vàng tán sắc 56	54077-16-6
Xanh dương trực tiếp 6	2602-46-2			Da cam dung môi 7	3118-98-6
Xanh dương trực tiếp 8	2429-71-2			Đỏ dung môi 19	6368-72-5
Xanh dương trực tiếp 9	Không có mã số CAS			Đỏ dung môi 23	85-86-9

Phụ lục 5: Các chất tạo màu, khi phân hủy, có thể hình thành các chất bị hạn chế (amin)

Tên chất màu	Mã số CAS (nếu có)	Mã số C.I.	Tên chất màu	Mã số CAS (nếu có)	Mã số C.I.
Nâu vĩnh cửu B	Không có mã số CAS	12800	Đỏ sắc tố 41	Không có mã số CAS	21200
Xanh dương sắc tố 25	10127-03-4	21180	Đỏ sắc tố 42	6358-90-3	21210
Xanh dương sắc tố	5437-88-7	21185	Đỏ sắc tố 114	6358-47-0	12351
Bột vàng crôm L	Không có mã số CAS	12720	Đỏ sắc tố 162	Không có mã số CAS	12431
Xanh lục sắc tố 10	51931-46-5	12775	Vàng sắc tố 12	6358-85-6	21090
Da cam sắc tố 3	Không có mã số CAS	12105	Vàng sắc tố 13	5102-83-0	21100
Da cam sắc tố 13	3520-72-7	21110	Vàng sắc tố 14	5468-75-7	21095
Da cam sắc tố 14	Không có mã số CAS	21165	Vàng sắc tố 17	4531-49-1	21105
Da cam sắc tố 15	6358-88-9	21130	Vàng sắc tố 49	15110-84-6	11765
Da cam sắc tố 16	6505-28-8	21160	Vàng sắc tố 55	6358-37-8	21096
Da cam sắc tố 34	15793-73-4	21115	Vàng sắc tố 63	14569-54-1	21091
Da cam sắc tố 44	17457-73-5	21162	Vàng sắc tố 87	Không có mã số CAS	21107:1
Da cam sắc tố 50	Không có mã số CAS	21070	Vàng sắc tố 114	71872-66-7	21092
Da cam sắc tố 63	Không có mã số CAS	21164	Vàng sắc tố 126	90268-23-8	21101
Đỏ sắc tố 7	6471-51-8	12420	Vàng sắc tố 127	68610-86-6	21102
Đỏ sắc tố 8	6410-30-6	12335	Vàng sắc tố 152	20139-66-6	21111
Đỏ sắc tố 17	6655-84-1	12390	Vàng sắc tố 170	31775-16-3	21104
Đỏ sắc tố 22	6448-95-9	12315	Vàng sắc tố 171	53815-04-6	21106
Đỏ sắc tố 37	6883-91-6	21205	Vàng sắc tố 172	Không có mã số CAS	21109
Đỏ sắc tố 38	6358-87-8	21120	Vàng sắc tố 174	78952-72-4	21098
Đỏ sắc tố 39	Không có mã số CAS	21080	Vàng sắc tố 176	90268-24-9	21103
			Vàng sắc tố 188	23792-68-9	21094

Phẩm nhuộm azo không có mã số CAS		
Đen axit 209	Xanh dương trực tiếp 173	Vàng trực tiếp 1
Nâu axit 415	Nâu trực tiếp 27	Vàng trực tiếp 48
Đỏ axit 5	Nâu trực tiếp 33	Đỏ tán sắc 151
Đỏ axit 24	Nâu trực tiếp 51	Nâu vĩnh cửu B
Đỏ axit 115	Nâu trực tiếp 101	Pigment Chrome
Đỏ axit 116	Nâu trực tiếp 222	Yellow L Paste
Đỏ axit 148	Xanh lục trực tiếp 8:1	Da cam sắc tố 3
Đỏ axit 150	Da cam trực tiếp 108	Da cam sắc tố 14
Đỏ axit 167	Đỏ trực tiếp 7	Da cam sắc tố 50
Đỏ axit 264	Đỏ trực tiếp 17	Da cam sắc tố 63
Đỏ axit 420	Đỏ trực tiếp 22	Đỏ sắc tố 39
Đỏ bazơ 42	Đỏ trực tiếp 24	Đỏ sắc tố 41
Đen trực tiếp 29	Đỏ trực tiếp 26	Đỏ sắc tố 162
Xanh dương trực tiếp 3	Đỏ trực tiếp 62	Vàng sắc tố 87
Xanh dương trực tiếp 9	Đỏ trực tiếp 67	Vàng sắc tố 172
Xanh dương trực tiếp 35	Tím trực tiếp 21	
Xanh dương trực tiếp 160		

Phụ lục 6: Các phòng thí nghiệm & quản lý dữ liệu RSL được phê chuẩn

HỌC VIỆN ĐO LƯỜNG VÀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SHENZHEN (SZ)

Ms. Cherry
Min Kang Road, Minzhi Avenue,
Minzhi Subdistrict, Bao An District,
ShenZhen,
CHINA
E-mail: lingping212@126.com
Điện thoại: +86.755.2752.8607
Fax: +86.755.2752.8479

* Sản phẩm dành cho thị trường Trung Quốc

INTERTEK TESTING SERVICES Ltd. (Hong Kong)

Ms. Leona Wong
Unit C, 4/F., Garment Centre
576 Castle Peak Road, Kowloon
HONG KONG
E-mail: Leona.wong@intertek.com
Kubbey.fong@intertek.com
Điện thoại: +852.2173.8276
Fax: +852.2785.7998

MODERN TESTING SERVICES Ltd— Hong Kong

Ms. Karen Chung / Ms. Candy Wong
Unit 4D, Leory Plaza,
15, Cheung Shun Street,
Cheung Sha Wan, Kowloon,
HONG KONG
E-mail: kchung@mts-global.com
cwong@mts-global.com
Điện thoại: +852.3604.1301,
+852.3604.1350
Fax: +852.2323.4180

VIỆN KIỂM NGHIỆM VẢI DỆT VÀ SỢI VẢI GUANGZHOU TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG VẢI MAY VÀ VẢI DỆT QUỐC GIA (GZ)

Ms. Guo Ying Liao / Mr. Tomorrow Ruan
No.35-2, Caofangwei,
Binjiang Middle Road,
Guangzhou City
CHINA
E-mail: gzfz2006@tom.com
Điện thoại: +86.20.3440.2318,
+86.20.8441.4682
Fax: +86.20.3440.1376

* Sản phẩm dành cho thị trường Trung Quốc

INTERTEK TESTING SERVICES Ltd. (Shanghai)

Ms. Linda Dang / Ms. Jane Wu
2/F, Building No.2, Shanghai Comalong
Industrial Park, 889 Yi Shan Road, Shanghai
200233,
CHINA
E-mail: linda.dang@intertek.com
jane.wu@intertek.com
Điện thoại: +86.21.6190.7249,
+86.21.6091.7026
Fax: +86.21.6485.0559

MODERN TESTING SERVICES Ltd— Dongguan

Mr. Derek Yam / Mr. Poniran Tukimin
No. 76, Liang Ping Road,
Xin Jiu Wei Cun, Liaobu,
Dongguan, Guangdong,
CHINA
E-mail: derekyam@mts-global.com
ptukimin@mts-global.com
Điện thoại: +86.769.8112.0820
Fax: +86.769.8112.0815

Các phòng thí nghiệm được phê chuẩn, tiếp theo

<p>Bureau Veritas Hong Kong Limited</p> <p>Ms. Parker Pat 1/F, Pacific Trade Centre 2 Kai Hing Road, Kowloon Bay, Kowloon, HONG KONG</p> <p>E-mail: parker.pat@hk.bureauveritas.com Điện thoại: +852 2332 0888 Fax: +852 2331 0688</p>	<p>SGS Hong Kong Ltd.</p> <p>Ms. Christy Chan 5-8/F, 28/F, Metropole Square, 2 On Yiu Street, Siu Lek Yuen, Shatin, NT, HONG KONG</p> <p>E-mail : christy.chan@sgs.com Điện thoại: +852.2765.3680 Fax: +852.2334.8752 * Chỉ dành cho đối tác Nhật Bản</p>
<p>BV CPS TEST LABORATUVARLARI LTD. STI. BUREAU VERITAS CONSUMER PRODUCTS SERVICES</p> <p>Mahmutbey Mahallesi, Hacı Bostan Caddesi No:4, Kat:3-4-5 Bagcilar 34218 Istanbul TURKEY</p> <p>Người chịu trách nhiệm ở phòng thí nghiệm AL là Elif Bozkurt.</p> <p>E-mail: elif.bozkurt@tr.bureauveritas.com Điện thoại: +90.212.494.3535 (Ext. 423) Fax: +90.212.494.3560</p>	<p>TEXANLAB LABORATORIES Pvt. Ltd.</p> <p>Mr. Rahul Bhajekar R-855, 1st Floor, TTC Industrial Area Rabale P.O. Ghansoli, Navi Mumbai 400701, INDIA</p> <p>E-mail: rahul.bhajekar@texanlab.com Điện thoại: +91.22.6141.7100 Fax: +91.22.6141.7101</p>
<p>INTERTEK TESTING SERVICES—Turkey</p> <p>Merkez Mah Sanayi Cad No23 Altindag Plaza Yenibosna 34197 Istanbul TURKEY</p> <p>Người chịu trách nhiệm kiểm nghiệm RSL: Mr. Askin Guneri</p> <p>E-mail: Askin.guneri@intertek.com Điện thoại: +90.212.496.46.46 Fax: +90.212.452.80.55</p>	<p>INTERTEK TESTING SERVICES—Guragon</p> <p>Mr. Sunil Gupta 290, Udyog Vihar, Phase II, Gurgaon, Haryana – 122015 INDIA</p> <p>Email: sunil.gupta@intertek.com Điện thoại: +91.124.450.3414 Fax: +91.124.430.3592</p>

Các phòng thí nghiệm được phê chuẩn, tiếp theo

BUREAU VERITAS CONSUMER PRODUCTS SERVICES Ltd.—Bangladesh

Nur Alam
Senior Manager, Analytical Laboratory
Plot no : 130, DEPZ Extension Area, Savar,
Dhaka, BANGLADESH
E-mail: nur.alam@bd.bureauveritas.com
Điện thoại: +880 2 7789464-6 (Ext. 207)
Di động: +88 017 555 63 404,
+88 017 112 20 187
Fax: +86.21.6485.0559

INTERTEK TESTING SERVICES— Bangladesh

Mr. Badrul Islam
5th & 6th Floor, T.K Bhaban,
13 Kawran Bazar C/A, Dhaka - 1215.
BANGLADESH
Email: badrul.islam@intertek.com
Điện thoại: +880.2.815.6226 đến 28 hoặc
+880.2.815.6579 đến 80 (Ext. 472)
Fax: +880.2.912.5866

TÜV SÜD Product Service GmbH

Dr. Benedikt Hendan
Daimlerstrasse 40
60314 Frankfurt GERMANY
E-mail: Benedikt.Hendan@tuev-sued.de
Điện thoại: +49 69 408968-170
Fax: +49 69 408968-179

MODERN TESTING SERVICES GmbH— Germany

Dr. Dieter Sedlak
Provinostrasse 52
D-86153 Augsburg GERMANY
E-mail: d.sedlak@mts-germany.eu
Điện thoại: +49.821.5697.9610
Fax: +49.821.5697.9690

NISSEN KEN

Mr. Satoru Kiuchi
2-16-11 Kuramae
Taito – Ku Tokyo 111-0051
JAPAN
E-mail: s_kiuchi@nissenken.or.jp
Điện thoại: +81-3-5809-1360
Fax: +81-3-5809-1361

Một vài Phòng Thí Nghiệm không đủ năng lực thực hiện một số yêu cầu kiểm nghiệm (như Monomers/ Isocyanates, v.v.). Trước khi gửi hàng, cần liên hệ kiểm tra năng lực các phòng thí nghiệm được duyệt cho tất cả các chỉ tiêu kiểm nghiệm áp dụng cho sản phẩm gửi đến.

Chú thích

